

Bản án số: **03/2019/KDTM-PT**

Ngày: 25-3-2019

V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng và yêu cầu
bồi thường thiệt hại về tài sản do cầm cố

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng.

Ông Trần Anh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Ngọc Thủy - Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Mỹ Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số 12/2018/TLPT-KDTM ngày 06 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản do cầm cố”.

Do bản án sơ thẩm số 14/2018/KDTM-ST ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2019/QĐPT-KDTM ngày 28/01/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng N.

Địa chỉ: 02 đường L, phường T, quận B, Tp. Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn P - Chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng N, Chi nhánh B (có mặt).

Địa chỉ: Số 40 - 42 đường Q, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Văn H – Văn phòng luật sư Đ, thuộc đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ: Số 36 đường N, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, (có mặt).

2. Bị đơn có yêu cầu phản tố: Công ty trách nhiệm hữu hạn TH (Gọi tắt Công ty TH).

Đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị Y – Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: 357 đường V, phường X, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Mai Xuân L.

Địa chỉ: 357 đường V, phường X, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, (có mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Võ Thị L.

Địa chỉ: Thôn 12, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, (vắng mặt).

4.2. Bà Lương Thị Ngọc Đ.

Địa chỉ: Thôn 4, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, (vắng mặt).

4.3. Bà Đỗ Thị L1.

Địa chỉ: Thôn 7, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, (vắng mặt).

4.4. Ông Mai Văn K.

Địa chỉ: 517 đường V, phường X, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, (vắng mặt).

4.5. Ông Nguyễn Đình T và bà Lê Thị K.

Địa chỉ: 174 đường V, phường X, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (Ông T có mặt, bà K vắng mặt).

4.6. Ông Phạm Văn M.

Địa chỉ: 84 tổ 4, khối 7, phường X, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, (vắng mặt).

4.7. Ông Nguyễn Đình L2.

Địa chỉ: 85/1 đường N, phường T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, (vắng mặt).

4.8. Ông Trương Xuân Nam.

Địa chỉ: 37 đường C, phường L, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, (vắng mặt).

4.9. Ông Lê Bá Đ.

Địa chỉ: 581/54 đường V, phường X, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, (vắng mặt).

4.10. Ông Phan Mạnh Đ.

Địa chỉ: 483 đường V, phường X, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, (vắng mặt).

4.11. Ông Y B (Ama Q).

Địa chỉ: 496/23/24 đường V, phường X, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, (vắng mặt).

4.12. Ông Y E.

Địa chỉ: Buôn R, phường X, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, (vắng mặt).

4.13. Bà Nguyễn Thị Kim S.

Địa chỉ: Thôn 13, xã K, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, (vắng mặt).

4.14. Bà Nguyễn Thị H.

Địa chỉ: 233 đường Q, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, (vắng mặt).

4.15. Ông Võ Thanh P.

Địa chỉ: Ngân hàng N – Chi nhánh D, Khánh Hòa, tổ 1, thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa, (có mặt).

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện ngày 07 tháng 8 năm 2014 và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn P trình bày như sau:

I. Ngày 22/11/2010 Ngân hàng N - Chi nhánh Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) và Công ty TH ký kết hợp đồng tín dụng số 5201LAV201001411 ngày 22/11/2010 vay vốn hạn mức tín dụng ngắn hạn số tiền: 8.000.000.000 đồng (Tám tỷ đồng). Mục đích vay để kinh doanh thu mua cà phê nông sản, lãi suất tại thời điểm vay là 16%/năm, giải ngân theo giá trị tài sản đảm bảo.

1. Ngày 22/11/2010, Công ty TH ký kết với Ngân hàng hợp đồng thế chấp số: 21110/02/HĐTC ngày 15/11/2010. Tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BC 614392 do UBND quận B, Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/09/2010. Công ty TH đã nhận số tiền vay là: 3.000.000.000 đồng theo giấy nhận nợ số: 5201LDS201001931 ngày 22/11/2010, ngày đến hạn là 22/05/2011.

2. Ngày 23/11/2010, Công ty TH bổ sung thêm tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số: 4001140004 do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20/01/1999; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số: 4001140010, do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 08/06/2001; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: V383296 do UBND Tp. B cấp ngày 07/07/2003; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: X933396 do UBND Tp. B cấp ngày 06/10/2003 kèm theo hợp đồng thế chấp số: 21110/HĐTC ngày 23/11/2010 đảm bảo cho dư nợ là: 3.750.000.000 đồng (Ba tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng) và tài sản thế chấp là: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AN007839 do UBND huyện K cấp ngày 30/03/2009 kèm theo hợp đồng thế chấp số: 21110/01/HĐTC ngày 23/11/2010 đảm bảo cho dư nợ là: 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

Sau khi bổ sung tài sản thế chấp, Công ty TH đã nhận nợ số tiền vay theo giấy nhận nợ số: 5201LDS201001942 ngày 24/11/2010 với số tiền 2.000.000.000 đồng và giấy nhận nợ số: 5201LDS201001950 ngày 25/11/2010 với số tiền: 2.000.000.000 đồng.

Qua 3 lần vay, Công ty TH đã vay tại Ngân hàng số tiền là 7.000.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ngày 22/02/2011, Công ty TH đã trả vào giấy nhận nợ số: 5201LDS201001931 ngày 22/11/2010 với số tiền là

3.000.000.000 đồng, dư nợ còn lại là: 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng) và đề nghị giải chấp tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BC614392 do Ủy ban nhân dân quận B, thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/09/2010 mang tên ông Mai Xuân L, bà Lê Thị Y.

II. Khi đến thời điểm đến mùa thu hoạch điều Công ty cần bổ sung vốn để thu mua trũ hạt điều, nên giữa Ngân hàng và Công ty TH đã thỏa thuận ký hợp đồng thế chấp tài sản cầm cố là kho điều khô loại 1, cụ thể:

1. Ngày 28/04/2011, Công ty TH cầm cố 64,96 tấn điều khô theo hợp đồng cầm cố (sau đây viết tắt là HĐCC) số: 270411/59/HĐCC, giá thỏa thuận giữa 2 bên là 32.000.000 đồng/tấn, thành tiền là: 2.078.720.000 đồng để vay số tiền: 1.000.000.000 đồng theo giấy nhận nợ số: 5201LDS201100661; thời hạn vay 03 tháng, ngày đến hạn là 28/07/2011 (được gọi đợt 1).

2. Ngày 05/05/2011, Công ty TH cầm cố 60 tấn điều khô theo HĐCC số: 050511/59/HĐCC, giá thỏa thuận giữa 2 bên là 34.000.000 đồng/tấn thành tiền là: 2.040.000.000 đồng để vay số tiền: 1.000.000.000 đồng, theo giấy nhận nợ số: 5201LDS 201100699 thời hạn vay 03 tháng, ngày đến hạn là 05/08/2011 (được gọi đợt 2).

3. Ngày 17/08/2011, Công ty TH cầm cố 53 tấn điều khô theo HĐCC số: 150811/59/HĐCC, giá thỏa thuận giữa 2 bên là 38.000.000đ/tấn thành tiền là: 2.014.000.000 đồng để vay số tiền: 1.000.000.000 đồng theo giấy nhận nợ số: 5201LDS201101169 ngày 18/08/2011, ngày đến hạn 15/11/2011(được gọi đợt 3).

Tổng số 03 đợt cầm cố số lượng hạt điều khô, loại 1 là 177,96 tấn điều tương ứng với số tiền 6.132.000.000 đồng để vay số tiền 3.000.000.000 đồng.

4. Ngày 24/10/2011, Công ty TH bổ sung thêm tài sản thế chấp là: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: K485079; U112272 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 31/07/1997 để vay số tiền là: 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) theo giấy nhận nợ số: 5201LDS201200727 ngày 27/10/2011.

Tổng dư nợ của Công ty TH đến ngày 27/10/2011 (I + II) là: 7.300.000.000 đồng (*Bảy tỷ ba trăm triệu đồng*).

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày 29/3/2016 (*ngày xét xử bản án 05/2016/KDTM-ST*) dư nợ của Công ty TH còn lại là: 3.121.000.000 đồng (*Ba tỷ một trăm hai mươi một triệu đồng*).

Tài sản thế chấp bao gồm :

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 4001140004, diện tích 135,9m² do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20/01/1999.

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 4001140010 diện tích 289,4m² do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 08/06/2001.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: U112272 do UBND huyện C cấp ngày 06/02/2002 (Hợp đồng thế chấp số 201011/59/HĐBL ngày 24/10/2011).

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AN007839 do UBND huyện K cấp ngày 30/03/2009 (Hợp đồng thế chấp số 2111/01/HĐTC ngày 23/11/2010).

Nay Ngân hàng đề nghị Tòa án xem xét, buộc Công ty TH phải trả cho Ngân hàng số tiền gốc là 3.121.000.000 đồng và lãi suất tạm tính đến ngày 08/01/2018 là: 3.003.420.583 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là: 6.124.420.583 đồng (*Sáu tỷ một trăm hai mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi nghìn năm trăm tám mươi ba đồng*) và lãi suất phát sinh từ ngày 09/01/2018 cho đến nay. Nếu Công ty TH không trả hết nợ cho Ngân hàng, thì đề nghị xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

* Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty TH, yêu cầu Ngân hàng phải bồi thường số tiền thiệt hại do hợp đồng cầm cố hạt điều với số tiền 3.368.173.250 đồng và lãi suất thì Ngân hàng không đồng ý bởi vì các lý do sau: Do việc xác định số lượng hàng hóa nhập vào dựa trên cơ sở chọn, cân mẫu một số bao điều và nhân với số lượng bao đã được khách hàng xếp sẵn trong kho, dẫn đến không thể có tính chính xác cao; Khi xuất bán khối lượng hàng hóa trừ bao bì còn khi nhập hàng vào số lượng, các bên thỏa thuận nhận thế chấp tính cả trọng lượng bao bì; Do việc Công ty TH cầm cố kho điều trong một thời gian gần một năm nên hạt điều bị hao hụt về trọng lượng và số lượng lớn; Sau khi bán hàng đợt cuối, bán hàng của Công ty TH không đề nghị mua thêm một số điều còn lại trong kho, Ngân hàng đã đề nghị Công ty TH lấy số điều tồn còn lại về tự chủ động bán.

Quá trình làm việc, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thừa nhận việc chọn mẫu một số bao để cân và nhân lên trọng lượng và khi nhập vào thì không trừ bao bì còn khi bán ra có trừ bao bì nên hao hụt trọng lượng so với khi nhập điều vào kho là do lỗi chủ quan của Ngân hàng và khi nước mưa tràn vào kho thì Ngân hàng đã chậm xử lý làm điều bị ngâm nước nên giá trị điều bị giảm sút cũng có một phần lỗi thuộc về Ngân hàng nhưng không biết cụ thể là bao nhiêu, vì vậy đề nghị Tòa án xem xét quyết định vấn đề này.

Tại đơn khởi kiện ngày 13/12/2013, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo pháp luật của Công ty TH là bà Lê Thị Y trình bày:

+*Đối với hợp đồng tín dụng:* Vào ngày 22/11/2010 giữa Công ty TH với Ngân hàng có ký hợp đồng tín dụng số 5201LAV201001411 ngày 22/11/2010 với hạn mức 8.000.000.000 đồng. Mục đích vay để kinh doanh thu mua cà phê

nông sản, lãi suất tại thời điểm vay là 16%/ năm, giải ngân theo giá trị tài sản đảm bảo và Công ty có ký các hợp đồng thế chấp tài sản để vay vốn ngân hàng. Hiện tại, Công ty TH còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 3.121.000.000 đồng như Ngân hàng đã trình bày ở trên là đúng.

+*Đối với các hợp đồng cầm cố kho điều:* Công ty TH và Ngân hàng có ký kết 03 hợp đồng cầm cố tài sản là hạt điều khô loại 1. Tài sản cầm cố tổng cộng là 177.960 kg. Tổng giá trị thành tiền là 6.132.000.000 đồng để vay số tiền 3.000.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

Đợt 01: Ngày 28/04/2011, Công ty TH cầm cố 64,96 tấn điều khô loại 1 theo Hợp đồng cầm cố (HĐCC) số: 270411/59/HĐCC, giá thỏa thuận giữa 2 bên là 32.000.000đ/tấn thành tiền là: 2.078.720.000 đồng để vay vốn số tiền: 1.000.000.000 đồng, theo giấy nhận nợ số: 5201LDS201100661 thời hạn vay 03 tháng ngày đến hạn là: 28/07/2011.

Đợt 02: Ngày 05/05/2011, Công ty TH cầm cố 60 tấn điều khô theo HĐCC số: 050511/59/HĐCC, giá thỏa thuận giữa 2 bên là 34.000.000đ/tấn thành tiền là: 2.040.000.000 đồng để vay vốn số tiền: 1.000.000.000 đồng, theo giấy nhận nợ số : 5201LDS201100699 thời hạn vay 03 tháng ngày đến hạn là 05/08/2011.

Đợt 03: Ngày 17/08/2011 Công ty TH cầm cố 53 tấn điều khô theo HĐCC số: 150811/59/HĐCC, giá thỏa thuận giữa 2 bên là 38.000.000đ/tấn thành tiền là: 2.014.000.000 đồng để vay vốn số tiền: 1.000.000.000đ theo giấy nhận nợ số: 5201LDS201101169 ngày 18/08/2011, thời hạn trả vào ngày 15/11/2011.

Tuy nhiên, đến hạn trả nợ của các giấy nhận nợ, Ngân hàng đều gia hạn cho Công ty TH thêm nhiều lần, mỗi lần tối đa 03 tháng.

Trong các hợp đồng cầm cố đã ghi rõ trách nhiệm bảo quản điều là do Ngân hàng và Ngân hàng đã tự thuê người bảo quản kho điều và làm hợp đồng gửi giữ với bên thứ ba và hợp đồng cháy nổ. Nhưng trong quá trình bảo quản kho điều, do trời mưa, nước mưa ngấm vào kho làm ướt điều và Công ty đã báo cho Ngân hàng nhưng Ngân hàng thiếu trách nhiệm, xử lý không tốt nên số lượng điều trên bị ướt và bị hao hụt, xuống cấp. Sau đó, phía Ngân hàng đã tự tìm người mua điều và bán điều, sau khi có người mua điều, đến lúc nộp tiền vào Ngân hàng thì Ngân hàng gọi báo cho Công ty lên Ngân hàng ký vào các chứng từ trả nợ tại Ngân hàng chứ Ngân hàng không thỏa thuận với Công ty và Công ty cũng không trực tiếp bán và nhận tiền của người mua điều.

Cụ thể ngân hàng bán điều các đợt như sau:

Đợt 1: Ngày 31/01/2012 bán 56.195 kg với giá 22.250 đồng/kg được số tiền là: 1.250.338.750đồng;

Đợt 2: Ngày 10/3/2012 bán 40.000 kg với giá 21.500 đồng/kg được số tiền là: 860.000.000đồng;

Đợt 3: Ngày 19/3/2012 bán 45.690 kg với giá 11.200 đồng/kg được số tiền là 511.728.000đồng;

Đợt 4: Ngày 21/3/2012 bán 17.810kg với giá 8.000 đồng/kg được số tiền là 142.480.000đồng.

Như vậy, tổng cộng phía Ngân hàng đã bán được 159.659 kg, tương ứng với số tiền 2.764.546.750 đồng và số tiền này Ngân hàng trừ vào tiền nợ gốc. Lượng điều thiếu hụt so với khi nhập vào ban đầu là 18.265 kg và thiệt hại thực tế so với giá điều loại 1 lúc nhập vào là 3.368.173.250 đồng.

Theo thỏa thuận tại Điều 3 của các hợp đồng cầm cố tài sản, thì Công ty TH có quyền yêu cầu Ngân hàng phải bồi thường thiệt hại số hàng hóa cầm cố đã bị hư hỏng, thất thoát về số lượng, giảm sút về chất lượng. Ngoài ra, Ngân hàng còn vi phạm là đã tự ý bán tài sản cầm cố cho người khác và ngay cả việc bán tài sản phía Ngân hàng cũng không cho phía Công ty biết (theo quy định của hợp đồng là báo trước ít nhất 07 ngày) nhưng khi có khách hàng đến mua và cân hàng thì phía Ngân hàng mới báo Công ty đến chứng kiến, mà không được sự thỏa thuận hay bàn bạc gì về giá cả, trọng lượng. Đồng thời, khi bán hết hàng trong kho cũng không cho Công ty biết bán được bao nhiêu kilôgam, bán được bao nhiêu tiền? và Công ty cũng không biết sau khi Ngân hàng bán còn dư điều trong kho là bao nhiêu. Chỉ sau khi khiếu nại nhiều lần, thì đến ngày 23/3/2013 thì Ngân hàng mới giao cho Công ty toàn bộ hóa đơn chứng từ bán điều và khi đó Công ty mới biết được việc thiếu hụt điều một cách trầm trọng. Như vậy lỗi thuộc về hoàn toàn phía Ngân hàng và Ngân hàng phải chịu toàn bộ những thiệt hại mà Ngân hàng đã gây ra cho Công ty TH.

Vì Công ty TH chưa thanh lý hợp đồng cầm cố với Ngân hàng do đó, Công ty TH yêu cầu Ngân hàng phải bồi thường số tiền thiệt hại về cầm cố kho điều khi nhập vào trị giá là: 6.132.720.000 đồng, trừ đi số tiền điều mà Ngân hàng đã bán và thu nợ là 2.764.546.750 đồng, còn lại là: 3.368.173.250 đồng và lãi suất phát sinh từ ngày 11/01/2012 tạm tính đến ngày 10/03/2015 là 1.535.000.000 đồng.

Như vậy tổng số tiền Công ty TH yêu cầu Ngân hàng bồi thường là 4.900.173.250 đồng. Sau khi trừ đi số tiền Công ty còn nợ của ngân hàng đối với hợp đồng tín dụng số 5201LAV201001411 ngày 22/11/2010 số tiền là 3.121.000.000 đồng, còn lại số tiền ngân hàng phải bồi thường là 1.779.173.250 đồng trong đó (gốc là 247.173.250 đồng và lãi suất phát sinh tạm tính đến ngày 10/3/2015 là 1.535.000.000 đồng).

Nay Công ty TH đề nghị Hội đồng xét xử, xem xét khấu trừ số tiền thiệt hại điều vào số tiền nợ hợp đồng tín dụng mà Công ty TH nợ Ngân hàng tại thời điểm xảy ra thiệt hại và không tính tiền lãi suất điều cũng như không tính tiền lãi suất của hợp đồng tín dụng kể từ khi khấu trừ, còn lại bao nhiêu thì Ngân hàng phải bồi thường tiếp cho Công ty. Nếu Ngân hàng tính lãi của hợp đồng tín dụng thì Công ty cũng tính lãi số tiền thiệt hại điều kể từ thời điểm xảy ra thiệt hại cho đến khi Ngân hàng bồi thường hết cho Công ty và yêu cầu Ngân hàng phải trả lại các tài sản mà Công ty đã thế chấp cho Ngân hàng là các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Xuân L trình bày:

Ông Lâm thừa nhận những lời trình bày nêu trên của đại diện Công ty TH là đúng. Ngày 22/11/2010, Ngân hàng và Công ty TH ký kết hợp đồng tín dụng số 5201LAV201001411 ngày 22/11/2010 Ngân hàng cho Công ty TH vay vốn kinh doanh. Ông Lâm đã đồng ý thế chấp các tài sản để Công ty vay vốn kinh doanh. Hiện nay Ngân hàng còn giữ các tài sản thế chấp của ông nên ông yêu cầu Ngân hàng phải trả lại các tài sản cho ông L bao gồm: 1. Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 4001140004, diện tích 135,9m² do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20/01/1999. Địa chỉ lô đất 240 Quốc lộ 14, phường X, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk mang tên ông Mai Xuân L bà Lê Thị Y; 2. Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 4001140010 diện tích 289,4m² do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 08/06/2001, thửa đất số 01, tờ bản đồ số độc lập. Địa chỉ lô đất 367 đường Nguyễn Thị Đ, phường X, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk mang tên ông Mai Xuân L bà Lê Thị Y; 3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: U112272, do UBND Huyện C cấp ngày 06/02/2002 diện tích 4640 m², thửa đất số 121, tờ bản đồ số 10. Địa chỉ lô đất: Xã K, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã K, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk) mang tên ông Mai Xuân L bà Lê Thị Y; 4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AN007839, thửa đất số 184b, tờ bản đồ số 12, diện tích 200m² đất do UBND huyện K cấp ngày 30/03/2009. Địa chỉ lô đất xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, mang tên ông Mai Xuân L bà Lê Thị Y.

Người làm chứng ông Nguyễn Đình T và bà Lê Thị K trình bày:

Trong thời gian từ tháng 5 năm 2011 đến tháng 8 năm 2011 vợ chồng ông bà có ký các hợp đồng gửi giữ tài sản là kho điều với Ngân hàng, nhưng khi ký hợp đồng xong Ngân hàng không giao kho điều cho ông bà bảo quản mà Ngân hàng giao kho cho 02 nhân viên bảo vệ của Ngân hàng trông coi và ông bà cũng chưa nhận bất cứ số tiền thù lao gửi giữ nào từ ngân hàng nên thiệt hại xảy ra ông bà không liên quan gì.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn M trình bày:

Ông là nhân viên bảo vệ hợp đồng của Ngân hàng và được Ngân hàng phân công bảo vệ kho điều của Công ty TH từ tháng 05/2011 đến tháng 11/2011. Trong thời gian trông coi kho điều. Do kho điều thấp hơn mặt đường nên nước mưa có tràn vào kho điều, Công ty TH đã báo cho Ngân hàng để xử lý. Đến tháng 11 năm 2011 ông nghỉ việc không trông coi kho điều và không bảo vệ cho ngân hàng nữa, sự việc xảy ra sau đó ông không biết.

Người làm chứng ông Nguyễn Đình L2 trình bày:

Vào năm 2011 ông là nhân viên bảo vệ hợp đồng của Ngân hàng và được Ngân hàng phân công để bảo vệ kho điều của Công ty TH. Ông được phân công bảo vệ ngoài kho chứ không được giao chìa khóa kho. Trong thời gian trông coi kho điều, do kho điều thấp hơn mặt đường nên nước mưa có tràn vào kho điều. Công ty TH đã báo cho Ngân hàng để xử lý kho điều, sau khi Ngân hàng và Công ty TH bán điều xong thì ông trở lại Ngân hàng làm việc còn việc điều bị hao hụt, hư hỏng thì ông không biết.

Người làm chứng ông Mai Văn K trình bày:

Vào ngày 11/01/2011 do trời mưa to nên nước mưa tràn vào kho điều của Công ty TH đã thế chấp cho Ngân hàng, nhà ông ở sát kho điều, ông thấy nước mưa tràn vào kho Điều nên báo cho ông L bà Y biết đến đục tường để nước mưa thoát ra vì kho đang bị niêm phong không có chìa khóa nên không mở được, còn việc điều bị thiếu hụt như thế nào thì ông không biết.

Người làm chứng bà Võ Thị L, bà Đỗ Thị L1, bà Lương Thị Ngọc D trình bày:

Chúng tôi là người buôn bán nông sản chứ không có quan hệ gì với Công ty TH. Vào năm 2011, 2012 không nhớ thời gian cụ thể Công ty TH (ông L) là người gọi chúng tôi mua điều tại kho điều mà Công ty đã thế chấp cho Ngân hàng. Khi mua bán, ông L chỉ liên lạc bằng điện thoại với chúng tôi chứ không có hợp đồng mua bán gì và do thời gian đã lâu nên chúng tôi không nhớ giá cả và số lượng bao nhiêu. Việc mua bán đã xong nên chúng tôi không liên quan gì tới vụ án nữa.

Tại bản án số 14/2018/KDTM-ST ngày 18/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 290; khoản 5 Điều 331; Điều 332; Điều 336; Điều 338; Điều 471; Điều 474, Điều 715, Điều 717, khoản 2 Điều 719 Bộ luật dân sự 2005.

- Áp dụng khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng

- Áp dụng khoản 1 Điều 58 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 19/12/2006 của Chính phủ đối với các giao dịch bảo đảm.

- Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

****Đối với tranh chấp hợp đồng tín dụng:***

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn TH phải trả cho Ngân hàng N số tiền là: 3.264.383.334 đồng (Ba tỷ hai trăm sáu mươi triệu ba trăm tám mươi ba ngàn ba trăm ba mươi bốn đồng). Trong đó (tiền gốc là 3.121.000.000 đồng và lãi suất là 143.383.334 đồng).

****Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản do cầm cố:***

Buộc Ngân hàng N phải bồi thường cho Công ty trách nhiệm hữu hạn TH số tiền: 3.606.847.631 đồng.

Sau khi đối trừ nghĩa vụ trả nợ, thì Ngân hàng N còn phải bồi thường cho Công ty trách nhiệm hữu hạn TH số tiền là: 342.464.297 đồng (Ba trăm bốn mươi hai triệu, bốn trăm sáu mươi tư ngàn, hai trăm chín mươi bảy đồng).

Áp dụng khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự 2005 để tính lãi suất chậm trả trong giai đoạn thi hành án, khi đương sự có đơn yêu cầu thi hành án.

****Đối với tài sản thế chấp:***

Buộc Ngân hàng N trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn TH các tài sản thế chấp gồm:

1. Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số: 4001140004, diện tích 135,9 m² do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20/01/1999. Địa chỉ thửa đất: Số 240 Quốc lộ 14, phường X, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk mang tên ông Mai Xuân L bà Lê Thị Y;

2. Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số : 4001140010 diện tích 289,4m² do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 08/06/2001, thửa đất số 01, tờ bản đồ số độc lập. Địa chỉ thửa đất: Số 367 đường Nguyễn Thị Đ, phường X, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk mang tên ông Mai Xuân L bà Lê Thị Y;

3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và số: U112272, do UBND huyện C cấp ngày 06/02/2002 diện tích 4.640 m², thửa đất số 121, tờ bản đồ số 10. Địa chỉ thửa đất: Xã K, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã H, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk) mang tên ông Mai Xuân L bà Lê Thị Y;

4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AN007839, thửa đất số 184 b, tờ bản đồ số 12, diện tích 200m² đất do UBND Huyện K cấp ngày 30/03/2009. Địa

chỉ thừa đất: xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, mang tên ông Mai Xuân L bà Lê Thị Y.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các đương sự.

Ngày 30/10/2018, nguyên đơn kháng cáo với nội dung: Công ty TH đã tự chủ động liên hệ bán điều để thanh toán nợ cho ngân hàng, không phải ngân hàng tự bán tài sản cầm cố; Yêu cầu công ty phải trả cho ngân hàng tổng số tiền 6.124.420.583 đồng, trong đó tiền gốc là 3.121.000.000 đồng, tiền lãi 3.003.420.583 đồng tạm tính đến hết ngày 08/01/2018 và toàn bộ lãi suất phát sinh trên dư nợ gốc từ ngày 09/01/2018 cho đến khi trả hết nợ gốc theo mức lãi suất hai bên đã ký kết trong hợp đồng tín dụng; trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn TH không thanh toán dứt điểm nợ cho ngân hàng thì đề nghị Tòa án tuyên phát mãi toàn bộ tài sản bảo đảm đã thế chấp để ngân hàng thu hồi nợ.

Ngày 28/10/2018, bị đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu tính lãi xuất đối với số tiền 342.464.297 đồng mà Ngân hàng phải bồi thường cho Công ty TH kể từ ngày 21/3/2012 cho đến nay theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, đơn khởi kiện.

Bị đơn Công ty TH vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và đơn phản tố.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, cho rằng:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, HĐXX phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng N.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH TH.

Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/2018/KDTM-ST ngày 18/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo hướng:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty trách nhiệm hữu hạn TH.

- Đối với tranh chấp hợp đồng tín dụng:

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn TH phải trả cho Ngân hàng N số tiền là: 3.264.383.334 đồng. Trong đó (tiền gốc là 3.121.000.000 đồng và lãi suất là 143.383.334 đồng).

- Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản do cầm cố:

Buộc Ngân hàng N phải bồi thường cho Công ty trách nhiệm hữu hạn TH số tiền: 2.347.632.417 đồng.

Sau khi đối trừ nghĩa vụ trả nợ, buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn TH còn phải trả cho Ngân hàng N số tiền là: 916.750.917 đồng.

- Đối với tài sản thế chấp:

Trường hợp Công ty TH không trả hoặc trả không hết nợ cho Ngân hàng N thì Ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tài sản mà Công ty TH đã thế chấp để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Công ty TH trả hết nợ cho ngân hàng thì Ngân hàng N có nghĩa vụ trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn TH các tài sản thế chấp gồm:

1. Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số: 4001140004, diện tích 135,9 m² do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20/01/1999. Địa chỉ thửa đất: Số 240 Quốc lộ 14, phường X, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk mang tên ông Mai Xuân L bà Lê Thị Y;

2. Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 4001140010 diện tích 289,4m² do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 08/06/2001, thửa đất số 01, tờ bản đồ số độc lập. Địa chỉ thửa đất: Số 367 đường Đ, phường X, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk mang tên ông Mai Xuân L bà Lê Thị Y;

3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và số: U112272, do UBND huyện C cấp ngày 06/02/2002 diện tích 4.640 m², thửa đất số 121, tờ bản đồ số 10. Địa chỉ thửa đất: Xã K, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã K, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk) mang tên ông Mai Xuân L bà Lê Thị Y;

4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AN007839, thửa đất số 184 b, tờ bản đồ số 12, diện tích 200m² đất do UBND huyện K cấp ngày 30/03/2009. Địa chỉ thửa đất: xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, mang tên ông Mai Xuân L bà Lê Thị Y.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn:

- Nguyên đơn kháng cáo cho rằng Công ty TH đã tự chủ động liên hệ bán điều để thanh toán nợ cho ngân hàng, không phải ngân hàng tự bán tài sản cầm cố. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại mục 4.3.1 mục xử lý tài sản của các hợp đồng cầm cố tài sản giữa Công ty TH và ngân hàng đã quy định: *“Trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày đến hạn trả nợ, bên B phải chủ động phối hợp với bên A để bán tài sản thu hồi nợ. Quá thời hạn trên, bên A có quyền bán tài sản cầm cố để thu hồi nợ mà không cần có ý kiến của bên B”*.

Đến tại các thời điểm bán điều (ngày 31/01/2012, 10/3/2012, 19/3/2012 và ngày 21/3/2012) các giấy nhận nợ đều chưa quá 30 ngày nhưng Ngân hàng đã tự ý bán điều trong kho. Khi bán điều Ngân hàng cũng không báo trước cho bên Công ty TH trước 07 ngày theo quy định trong hợp đồng cầm cố để Công ty tham gia. Sau khi bán điều xong, Ngân hàng cho rằng việc hao hụt điều là do: Việc xác định số lượng hàng hóa nhập vào dựa trên cơ sở chọn, cân mẫu một số bao điều nhân với lượng bao đã được xếp sẵn trong kho, dẫn đến không có tính chính xác; Khi xuất bán khối lượng điều có trừ bao bì, còn khi nhập điều vào số lượng các bên thỏa thuận tính cả trọng lượng bao bì là không có căn cứ. Bởi lẽ, trong các hợp đồng cầm cố ngày 28/4/2011; 05/05/2011; 17/8/2011 đều thể hiện khối lượng cụ thể và chất lượng hạt điều trong kho. Đồng thời, trong hợp đồng cầm cố cũng không thể hiện tổng khối lượng điều cầm cố đã tính cả trọng lượng bao bì.

Việc Ngân hàng cho rằng Công ty TH cầm cố kho điều trong thời gian gần một năm, nên lượng điều bị hao hụt về khối lượng và sau khi bán hàng đợt cuối, còn một số bao điều còn lại trong kho Ngân hàng đã đề nghị Công ty TH lấy số điều tồn còn lại về tự chủ động bán nhưng Ngân hàng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh và Công ty TH không thừa nhận nên Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của Ngân hàng.

- Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu Công ty TH phải trả cho ngân hàng tổng số tiền 6.124.420.583 đồng, trong đó tiền gốc là 3.121.000.000 đồng, tiền lãi 3.003.420.583 đồng tạm tính đến hết ngày 08/01/2018 và toàn bộ lãi suất phát sinh trên dư nợ gốc từ ngày 09/01/2018 cho đến khi trả hết nợ gốc theo mức lãi suất hai bên đã ký kết trong hợp đồng tín dụng, Hội đồng xét xử xét thấy: Do Công ty TH vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngân hàng đã xuất bán kho hạt điều cầm cố. Tuy nhiên, việc ngân hàng bán kho hạt điều cầm cố của Công ty TH không đảm bảo quy định theo như hợp đồng cầm cố hai bên đã ký kết, dẫn đến gây thiệt hại về tài sản cầm cố cho Công ty TH. Do đó, Công ty TH chỉ

phải trả số tiền còn lại sau khi đã trừ thiệt hại do ngân hàng đã bán số lượng điều cầm cố gây ra.

Do ngân hàng bán kho hạt điều cầm cố không đảm bảo theo quy định của hợp đồng nên cấp sơ thẩm đã lấy bình quân giá điều loại 1 của 03 hợp đồng cầm cố để buộc Ngân hàng bồi thường thiệt hại cho Công ty TH là hợp lý. Đồng thời, các bên cũng không xác định được và cũng không thỏa thuận được lượng hao hụt tự nhiên của điều. Tuy nhiên ngày 06/3/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã có quyết định ủy thác thu thập chứng cứ cho Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xác minh lượng điều hao hụt tự nhiên tại các công ty thu mua điều trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, theo biên bản xác minh ngày 15/3/2019 tại Công ty TNHH MTV cà phê AT và Công ty TNHH ĐT đều xác định hao hụt điều tự nhiên của hạt điều khô loại 1 khoảng 0,1%/tấn (01 tấn điều loại 1 hao hụt tự nhiên khoảng 01 kg). Do đó cần khấu trừ lượng điều hao hụt tự nhiên 178 kg vào số lượng điều bị hao hụt 18.265kg là phù hợp. Tại 03 hợp đồng cầm cố tài sản, số lượng hạt điều cầm cố và giá điều nhận cầm cố như sau:

+ Đợt 1: Ngày 28/4/2011, Công ty TH cầm cố: 64,96 tấn x 32.000.000 đồng/tấn = 2.078.720.000 đồng.

+ Đợt 2: Ngày 05/5/2011, Công ty TH cầm cố: 60 tấn x 34.000.000 đồng/tấn = 2.040.000.000 đồng.

+ Đợt 3: Ngày 17/8/2011, Công ty TH cầm cố: 53 tấn x 38.000.000 đồng/tấn = 2.014.000.000 đồng.

Tổng cộng: 177,96 tấn, thành tiền 6.132.720.000 đồng. Bình quân 01 kg điều có giá 34.461 đồng/ 01 kg.

Vì vậy, buộc Ngân hàng phải bồi thường cho Công ty TH tiền chênh lệch theo giá trị điều loại 1 lúc bán và giá trị điều hao hụt theo giá bình quân. Giá trị điều lúc cầm cố như sau:

Lẽ ra giá trị điều lúc bán theo giá bình quân để thu hồi nợ như sau:

+Ngày 31/01/2012 bán 56.195 kg x 34.461 đ/kg = 1.936.535.895 đồng.

+Ngày 10/3/2012 bán 40.000 kg x 34.461 đ/kg = 1.378.440.000 đồng.

+Ngày 19/3/2012 bán 45.690 kg x 34.461 đ/kg = 1.574.523.090 đồng.

+Ngày 21/3/2012 bán 17.810kg x 34.461 đ/kg = 613.750.410 đồng.

Tổng cộng: 159.695 kg x 34.461 đ/kg = 5.503.249.395 đồng. Nhưng Ngân hàng bán 04 lần vào các ngày trên được số tiền 2.764.246.750 đồng. So với khối lượng điều cầm cố thì lượng điều còn thiếu là 18.265 - 178 kg (điều hao hụt tự nhiên), giá trị điều hao hụt là 18.087 kg x 34.461đ/kg = 623.296.107 đồng.

Tổng cộng giá trị điều bán chênh lệch so với giá trị điều lúc cầm cố và giá trị điều hao hụt là: (5.503.249.395 đồng - 2.764.246.750 đồng) + 623.296.107 đồng = 3.362.298.752 đồng. Vì vậy buộc Ngân hàng phải bồi thường cho Công ty TH số tiền 3.362.298.752 đồng.

Ngày 31/01/2012, Ngân hàng thu số tiền 1.339.020.834 đồng (trong đó nợ gốc 1.250.000.000 đồng, nợ lãi 89.020.834 đồng) để trả nợ cho số tiền vay cầm cố kho điều theo giấy nhận nợ số 5201LDS 201101735. Ngân hàng bán điều đợt 1 được số tiền 1.250.338.750 đồng và Công ty TH nộp thêm số tiền 89.020.834 đồng. Như vậy, buộc Ngân hàng trả lại cho Công ty TH số tiền: 89.020.834 đồng (1).

Ngày 10/3; 19/3 và 21/3/2012, Ngân hàng thu số tiền 1.490.413.245 đồng (trong đó nợ gốc 1.467.580.000 đồng, nợ lãi 22.833.245 đồng) để trả nợ cho số tiền vay cầm cố kho điều. Tổng số tiền bán điều các ngày 10/3; 19/3 và 21/3/2012 là 1.514.208.000 đồng, Công ty TH trả nợ lãi số tiền 22.833.245 đồng. Như vậy, buộc Ngân hàng trả lại cho Công ty TH số tiền:

(1.514.208.000 đồng + 22.833.245 đồng) – 1.490.413.245 đồng = 46.628.000 đồng (2).

Sau khi bán hết điều, Công ty TH còn nợ Ngân hàng đối với hợp đồng cầm cố điều với số tiền gốc 282.420.000 đồng nên đến ngày 17/5/2012 Công ty TH nộp tổng số tiền 294.479.362 đồng (trong đó 282.420.000 đồng tiền gốc và 12.059.362 đồng tiền lãi suất) vào Ngân hàng để tất toán hợp đồng cầm cố kho điều. Như vậy cần buộc Ngân hàng trả lại cho Công ty TH số tiền là 12.059.362 đồng (3).

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, Công ty TH nộp tổng số tiền lãi là 207.330.555 đồng nhưng Công ty TH chỉ chịu số tiền lãi suất đối với số tiền gốc 2.826.000.000 đồng từ ngày vay đến ngày 21/03/2012 với số tiền lãi suất là 143.383.334 đồng (ngày bán hết điều), Công ty TH còn dư lại số tiền 63.947.221 đồng. Sau ngày bán hết kho điều số tiền bán điều dư đã được khấu trừ sang hợp đồng tín dụng nên Công ty TH không còn nợ Ngân hàng nên không phải chịu lãi suất. Như vậy cần buộc Ngân hàng trả lại cho Công ty TH số tiền là 63.947.221 đồng (4).

Đối với hợp đồng cầm cố điều cần buộc Ngân hàng phải bồi thường cho Công ty TH tổng số tiền là: (1)+(2)+(3)+(4) = 211.655.417 đồng (Số tiền Công ty TH nộp lãi 04 lần).

Tổng cộng số tiền Công ty TH trả lãi 04 lần và tiền chênh lệch do giá điều giảm và tiền điều còn thiếu là:

211.655.417 đồng + 3.362.298.752 đồng = 3.573.954.169 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định Công ty TH đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên Ngân hàng khởi kiện, yêu cầu Công ty TH phải trả số tiền vay gốc 3.264.383.334 đồng. Trong đó (tiền gốc là 3.121.000.000 đồng và lãi suất tính đến ngày 21/3/2012 là 143.383.334 đồng) là có cơ sở nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cần chấp nhận. Khấu trừ số tiền thiệt hại của hợp đồng cầm cố điều sang số tiền của hợp đồng tín dụng là 3.573.954.169 đồng - 3.264.383.334 đồng = 309.570.835. Như vậy, Ngân hàng còn phải trả cho Công ty TH số tiền là: 309.570.835 đồng.

- Đối với yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng đề nghị phát mãi tài sản bảo đảm trong trường hợp Công ty TH không trả được nợ là không có căn cứ. Bởi lẽ, Công ty TH không còn nợ Ngân hàng số tiền của các hợp đồng tín dụng, vì vậy buộc Ngân hàng có trách nhiệm trả lại tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số: 4001140004, diện tích 135,9m² do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20/01/1999. Địa chỉ thửa đất: Số 240 Quốc lộ 14, phường X, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk mang tên ông Mai Xuân L bà Lê Thị Y; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 4001140010 diện tích 289,4m² do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 08/06/2001, thửa đất số 01, tờ bản đồ số độc lập. Địa chỉ thửa đất: Số 367 đường Đ, phường X, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk mang tên ông Mai Xuân L bà Lê Thị Y; Giấy chứng nhận QSD đất và số: U112272, do UBND huyện C cấp ngày 06/02/2002 diện tích 4.640 m², thửa đất số 121, tờ bản đồ số 10. Địa chỉ thửa đất: Xã K, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã K, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk) mang tên ông Mai Xuân L bà Lê Thị Y; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AN007839, thửa đất số 184 b, tờ bản đồ số 12, diện tích 200m² đất do UBND huyện K cấp ngày 30/03/2009. Địa chỉ thửa đất: xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk mang tên ông Mai Xuân L bà Lê Thị Y cho ông L bà Y.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Yêu cầu tính lãi xuất đối với số tiền ngân hàng phải bồi thường cho Công ty TH kể từ ngày 21/3/2012. Căn cứ theo Án lệ số 09/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì không tính tiền lãi đối với khoản tiền bồi thường thiệt hại nên kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót về tính toán số liệu nên Tòa án cấp phúc thẩm tính lại cho phù hợp, ngoài ra đơn khởi kiện của công ty TNHH TH đòi bồi thường 4.900.173.250 đồng. Ngân hàng yêu cầu công ty TNHH TH trả số tiền 6.124.420.583 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần đơn khởi kiện của

ngân hàng và chấp nhận một phần đơn khởi kiện của Công ty TH mà không bác một phần đơn khởi kiện còn lại là thiếu sót, cần sửa bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

- Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm: Theo quy định của pháp luật thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc Ngân hàng phải chịu án phí đối với số tiền phải bồi thường cho Công ty TH và số tiền Công ty TH phải trả cho Ngân hàng mà không tính phần án phí đối với yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận là không đúng quy định. Vì vậy, cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên buộc Công ty TH phải trả số tiền 6.124.420.583 đồng. Tòa án chỉ chấp nhận đối với số tiền 3.264.383.334 đồng. Nên Ngân hàng phải chịu án phí phần đối với số tiền không chấp nhận là: $2.860.037.249 \text{ đồng} = 72.000.000 \text{ đồng} + (2\% \times 860.037.249 \text{ đồng}) = 89.200.745 \text{ đồng}$. Đồng thời, ngân hàng còn phải chịu án phí đối với số tiền phải bồi thường cho Công ty TH là: $3.573.954.169 \text{ đồng} = 72.000.000 \text{ đồng} + (2\% \times 1.573.954.169 \text{ đồng}) = 103.479.083 \text{ đồng}$. Như vậy, ngân hàng phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: $89.200.745 \text{ đồng} + 103.479.083 \text{ đồng} = 192.679.828 \text{ đồng}$.

Công ty TH yêu cầu Tòa án tuyên buộc Ngân hàng phải bồi thường thiệt hại số tiền 4.900.173.250 đồng. Tuy nhiên, Tòa án chỉ chấp nhận đối với số tiền: 3.573.954.169 đồng. Nên Công ty TH phải chịu án phí đối với số tiền không chấp nhận là $1.326.219.081 \text{ đồng} = 36.000.000 \text{ đồng} + (3\% \times 526.219.081 \text{ đồng}) = 51.786.572 \text{ đồng}$ tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Đồng thời, Công ty TH còn phải chịu án phí đối với số tiền còn phải trả cho Ngân hàng: $3.264.383.334 \text{ đồng} = 72.000.000 + (2\% \times 1.264.383.334 \text{ đồng}) = 97.287.666 \text{ đồng}$. Như vậy, Công ty TH phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: 149.074.239 đồng.

- Án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên Ngân hàng N và Công ty TNHH TH phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng N và yêu cầu kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn TH. Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/2018/KDTM-ST ngày 18/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột về án phí .

Áp dụng Điều 290, khoản 5 Điều 331, Điều 332, Điều 336, Điều 338, Điều 471, Điều 474, Điều 715, Điều 717, khoản 2 Điều 719 Bộ luật dân sự 2005;

Áp dụng khoản 2 Điều 91 Luật tổ chức các tín dụng;

Áp dụng khoản 1 Điều 58 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 19/12/2006 của chính phủ về các giao dịch bảo đảm;

Áp dụng pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Đối với tranh chấp hợp đồng tín dụng:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn TH phải trả cho Ngân hàng N số tiền là: 3.264.383.334 đồng. Trong đó (tiền gốc là 3.121.000.000 đồng và lãi suất là 143.383.334 đồng).

Bác một phần đơn khởi kiện của Ngân hàng N đối với số tiền 2.860.037.249 đồng.

- Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản do cầm cố:

[2] Chấp nhận một phần đơn phản tố của Công ty trách nhiệm hữu hạn TH .

Buộc Ngân hàng N phải bồi thường cho Công ty trách nhiệm hữu hạn TH số tiền: 3.573.954.169 đồng.

Sau khi đối trừ nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng N còn phải bồi thường cho Công ty trách nhiệm hữu hạn TH số tiền là: 309.570.835 đồng.

Áp dụng khoản 1 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 để tính lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án khi có yêu cầu.

Bác một phần đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại của Công ty trách nhiệm hữu hạn TH tương đương với số tiền 1.326.219.081 đồng.

- Đối với tài sản thế chấp:

Buộc Ngân hàng N có nghĩa vụ trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn TH các tài sản thế chấp gồm:

1. Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số: 4001140004, diện tích 135,9 m² do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20/01/1999. Địa chỉ thửa đất: Số 240 Quốc lộ 14, phường X, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk mang tên ông Mai Xuân L và bà Lê Thị Y;

2. Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 4001140010 diện tích 289,4m² do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 08/06/2001, thửa đất số 01, tờ bản đồ số độc lập. Địa chỉ thửa đất: Số 367 đường Đ, phường X, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk mang tên ông Mai Xuân L và bà Lê Thị Y;

3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và số : U112272, do UBND huyện C cấp ngày 06/02/2002 diện tích 4.640 m², thửa đất số 121, tờ bản đồ số 10. Địa chỉ thửa đất: Xã K, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã K, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk) mang tên ông Mai Xuân L và bà Lê Thị Y;

4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AN007839, thửa đất số 184 b, tờ bản đồ số 12, diện tích 200m² đất do UBND huyện K cấp ngày 30/03/2009. Địa chỉ thửa đất: xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, mang tên ông Mai Xuân L và bà Lê Thị Y.

[3]. Về án phí:

- Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Ngân hàng N phải chịu 192.679.828 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Được khấu trừ số tiền 56.212.440 đồng mà ông Trương Xuân N đã nộp tạm ứng án phí thay cho Ngân hàng N theo biên lai thu số 27374 ngày 08/10/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự Tp. B và 798.617đ ngân hàng đã nộp theo quyết định thi hành án số 36/QĐ-CCTHADS, ngày 4/10/2016. Ngân hàng N còn phải nộp số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 135.668.771 đồng.

Công ty trách nhiệm hữu hạn TH phải chịu 149.074.239 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền là 16.319.000 đồng mà ông Mai Xuân L đã nộp tạm ứng án phí thay cho Công ty TH theo biên lai thu số 0021557 ngày 16/12/2013 và số tiền là 28.200.000 đồng mà ông Mai Xuân L đã nộp tạm ứng án phí thay cho Công ty TH theo biên lai thu số 30200 ngày 19/03/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự Tp. B. Công ty trách nhiệm hữu hạn TH còn phải nộp số tiền án phí còn lại là 104.555.239 đồng.

- Án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Ngân hàng N phải chịu 2.000.000 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0008438 ngày 06/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

Công ty trách nhiệm hữu hạn TH phải chịu 2.000.000 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0008430 ngày 06/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hằng